

Mẫu: M3-Mô tả CTĐT

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng**

Ngành đào tạo: **Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh**

Tên tiếng Anh: **Theory and Methodology of English Language Teaching**

Mã ngành: **8140111**

Hình thức đào tạo: **Chính quy; Vừa làm vừa học**

Bình Định, 2021

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3216/QĐ-ĐHQN ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ - Theo định hướng ứng dụng

Ngành đào tạo: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh

Tên tiếng Anh: Theory and Methodology of English Language Teaching

Mã ngành: 8140111

Hình thức đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) thạc sĩ ngành học Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh thuộc quản lý của Khoa Sư phạm – Trường Đại học Quy Nhơn, có khối lượng kiến thức toàn khóa 60 với thời gian đào tạo là 2 năm, bao gồm khối kiến thức chung, kiến thức cơ sở, chuyên ngành, thực tập và đồ án nhằm trang bị cho người học những kiến thức về giảng dạy tiếng Anh, về ngôn ngữ học ứng dụng cùng những kỹ năng và kinh nghiệm thực tế trong việc giảng dạy và tổ chức các hoạt động dạy học, xây dựng chương trình, kiểm tra đánh giá, và nghiên cứu khoa học.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Bảng 1: Bảng mô tả chương trình đào tạo ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh

| | |
|----------------------------------|---|
| 1. Tên chương trình (Tiếng Việt) | Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh |
| 2. Mã ngành/chuyên ngành đào tạo | 8140111 |
| 3. Trường cấp bằng | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 4. Tên gọi văn bằng | |
| 5. Trình độ đào tạo | Thạc sĩ |
| 6. Số tín chỉ yêu cầu | 60 |
| 7. Khoa quản lý | Khoa Sư phạm |
| 8. Hình thức đào tạo | Tập trung |
| 9. Thời gian đào tạo | 02 năm học |

| | |
|---|---|
| 10. Đối tượng tuyển sinh | Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Quyết định số 2705/QĐ-ĐHQN ngày 21/10/2021). |
| 11. Phương án tuyển sinh | Xét tuyển kết hợp với thi tuyển |
| 12. Thang điểm đánh giá | Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần |
| 12. Điều kiện tốt nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Về chuyên môn: Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án đạt yêu cầu - Về chuẩn ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ 2 tương đương bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam - Các điều kiện khác: Hoàn thành các trách nhiệm của Trường Đại học Quy Nhơn; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập |
| 13. Vị trí việc làm | <p>Học viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh có thể đảm nhận các vị trí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên tiếng Anh ở các trường tiểu học, THCS, THPT, CĐ và ĐH; - Giáo viên giảng dạy tiếng Anh tại các trung tâm ngoại ngữ; - Chuyên viên, quản lý ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến tiếng Anh. |
| 14. Học tập nâng cao trình độ | Tích lũy và vận dụng được kiến thức đã học để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc tiến sĩ trong và ngoài nước. |
| 15. Chương trình tham khảo khi xây dựng | Chương trình Thạc sĩ LL& PP dạy học bộ môn tiếng Anh của ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế; ĐH Cần Thơ; Chương trình thạc sĩ ngành TESOL của ĐH Adelaide, Nam Úc |
| 16. Thời điểm cập nhật bản mô tả | 12/2021 |

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Trường Đại học Quy Nhơn đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, theo quyết định số 120/QĐCEA.UD ngày 12/7/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định CLGD-Đại học Đà Nẵng.

1.3.1. Phát biểu và ý nghĩa của Triết lý giáo dục:

Triết lý giáo dục của Nhà trường được công bố trong Quyết định số 3663/QĐ-ĐHQN ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN, với nội dung

“Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp”

và với ý nghĩa như sau:

Toàn diện: Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

Khai phóng: Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

Thực nghiệp: Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

1.3.2. Triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh

Bảng 2: Thể hiện triết lý giáo dục trong chương trình đào tạo

| Chương trình đào tạo ngành LL&PP dạy học bộ môn tiếng Anh | | | Triết lý giáo dục của ĐQN | | |
|---|-----------------------------|---|---------------------------|------------|-------------|
| | | | Toàn diện | Khai phóng | Thực nghiệp |
| Kiến thức trong chương trình đào tạo | Khối kiến thức chung | Các học phần Ngoại ngữ, Triết học | X | X | |
| | Khối kiến thức cơ sở ngành | Các học phần lý thuyết | X | X | X |
| | Khối kiến thức chuyên ngành | Các học phần lý thuyết | X | X | X |
| | | Các học phần thực tập, thực tế | X | X | X |
| | Đồ án tốt nghiệp | | X | X | X |
| Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) | PLO1 | Ứng dụng được kiến thức về ngôn ngữ học ứng dụng, ngữ dụng học, và giao tiếp giao văn hóa trong dạy ngoại ngữ | X | X | |
| | PLO2 | Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục | X | X | X |
| | PLO3 | So sánh được các lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh; | X | X | X |

| | | | | |
|-------|--|---|---|---|
| PLO4 | Vận dụng được kiến thức về việc đặc thù ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ 2 trong công tác giảng dạy và nghiên cứu; | X | X | X |
| PLO5 | Xây dựng được chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực và có kiến thức về kiểm tra đánh giá năng lực người học. | X | X | X |
| PLO6 | Ứng dụng được kiến thức về giáo dục của thế giới và các nước trong khu vực vào trong giảng dạy, công việc và cuộc sống; | X | X | X |
| PLO7 | Có khả năng sử dụng ngoại ngữ hai ở bậc 4 trong khung ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt nam; | | X | X |
| PLO8 | Giải quyết được các vấn đề chuyên môn thuộc ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh; | X | X | X |
| PLO9 | Ứng dụng được công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu; có khả năng thực hiện các nghiên cứu thực tiễn lớp học; | X | X | X |
| PLO10 | Vận dụng được kiến thức đã học để phát triển kỹ năng ngôn ngữ cho người học. | X | X | X |
| PLO11 | Lập được kế hoạch phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho bản thân để có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về những vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; | X | X | X |
| PLO12 | Phát huy được trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao. | X | X | X |

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

1.4.1. Mục tiêu chung

Trang bị cho học viên trình độ Thạc sĩ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh những kiến thức vững vàng về lý thuyết giảng dạy ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng cùng với những kỹ năng và kinh nghiệm thực tế trong sử dụng ngoại ngữ, nghiên cứu và thực hành giảng dạy ngoại ngữ.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình thạc sĩ ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh giúp học viên có trình độ cao về kiến thức, kỹ năng, và mức độ tự chủ và trách nhiệm để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, và giáo dục. Cụ thể:

- Về kiến thức:

+ PO1: Có kiến thức cơ sở và chuyên sâu về lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh;

+ PO2: Có kiến thức về lĩnh hội ngôn ngữ thứ nhất và thứ 2; ngoại ngữ 2, kiến thức về ngữ dụng, ngôn ngữ ứng dụng và các kiến thức ngôn ngữ khác;

+ PO3: Có kiến thức về thiết kế chương trình giảng dạy phù hợp cho từng đối tượng;

+ PO4: Có kiến thức về kiểm tra và đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh.

- Về kỹ năng

+ PO5: Có khả năng phân tích và tổng hợp các vấn đề trong lĩnh vực phương pháp giảng dạy tiếng Anh;

+ PO6: Có khả năng xây dựng và thực hiện các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ của khoa học nói chung và nghiên cứu ngôn ngữ nói riêng vào thực tế giảng dạy;

+ PO7: Có khả năng thiết kế chương trình giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với từng đối tượng học sinh.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO8: Có khả năng độc lập nghiên cứu và truyền đạt kiến thức.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

1.5.1. Về kiến thức

+ Kiến thức cơ sở

1) PLO1: Ứng dụng được kiến thức về ngôn ngữ học ứng dụng, ngữ dụng học, và giao tiếp giao văn hóa trong dạy ngoại ngữ

2) PLO2: Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục

+ Kiến thức chuyên sâu của ngành

3) PLO3: So sánh được các lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh;

4) PLO4: Vận dụng được kiến thức về việc đặc thù ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ 2 trong công tác giảng dạy và nghiên cứu;

5) PLO5: Xây dựng được chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực và có kiến thức về kiểm tra đánh giá năng lực người học.

1.5.2. Về kỹ năng

+ Kỹ năng chung

6) PLO6: Ứng dụng được kiến thức về giáo dục của thế giới và các nước trong khu vực vào trong giảng dạy, công việc và cuộc sống;

7) PLO7: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ hai ở bậc 4 trong khung ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt nam.

+ *Kỹ năng chuyên môn*

8) PLO8: Giải quyết được các vấn đề chuyên môn thuộc ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh;

9) PLO9: Ứng dụng được công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu; có khả năng thực hiện các nghiên cứu thực tiễn lớp học;

10) PLO10: Vận dụng được kiến thức đã học để phát triển kỹ năng ngôn ngữ cho người học.

1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

11) PLO11: Lập được kế hoạch phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho bản thân để có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về những vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn;

12) PLO12: Phát huy được trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

| Mục tiêu (POs) | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | | | | | | | | | | |
|----------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| PO1 | | | X | | | | | X | | X | | |
| PO2 | X | | | X | | | X | | | | | |
| PO3 | | | | | X | | | | | | | |
| PO4 | | | | | X | | | | | | | |
| PO5 | | | | | | X | | X | | | | |
| PO6 | | X | | | | | | | X | | | |
| PO7 | | | | | X | | | | | | | |
| PO8 | | | | | | | | | | | X | X |

1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

- Chuẩn bị của giảng viên (GV)

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau:

- Nắm rõ kiểu dạng lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học lý thuyết hay thực hành, môn học bắt buộc, hay môn học tự chọn);
- Hiểu rõ về các chính sách trong học tập;
- GV cần chuẩn bị kỹ giáo trình, bài giảng, sách bài tập, đề cương chi tiết môn học, các slide trình chiếu, giáo cụ trực quan, lịch trình dạy học, kế hoạch dạy học.

- Các phương pháp giảng dạy - học tập

- Phương pháp thích nghi với người học, lấy người học là trung tâm;
- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của GV và SV: Người học cần nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú, trong môi trường thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;
- Các phương pháp được sử dụng chủ yếu là: thuyết trình, vấn đáp, bài tập, thảo luận, thực tế, thực hành.

Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập

| Phương pháp giảng dạy- học tập | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | | | | | | | | | | |
|--------------------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| I. Dạy trực tiếp | | | | | | | | | | | | |
| 1. Thuyết giảng | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2. Tham luận | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x |
| II. Dạy gián tiếp | | | | | | | | | | | | |
| 3. Câu hỏi gợi mở | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x |
| 4. Giải quyết vấn đề | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x |
| 5. Học theo tình huống | | | | | x | | | | | | | |
| III. Học trải nghiệm | | | | | | | | | | | | |
| 6. Thực tập, thực tế | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| IV. Dạy học tương tác | | | | | | | | | | | | |
| 7. Thảo luận | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 8. Học nhóm | x | x | | | | | x | | | | x | x |
| V. Tự học | | | | | | | | | | | | |
| 9. Bài tập ở nhà | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát định kỳ 2 năm/1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan.
- Có nhiều hình thức giúp đỡ hỗ trợ học viên trong việc học, đồng thời tăng cường thời gian làm bài tập, thực hành, làm đồ án tốt nghiệp, thực tập thực tế.
- Mỗi học kỳ, các bộ môn, khoa xây dựng kế hoạch seminar để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực của GV.

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của học viên về phẩm chất, năng lực, tâm đức, trách nhiệm của GV trong quá trình dạy học.

1.6.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Thạc sĩ lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ

Hình thức, tiêu chí và trọng số đánh giá

| STT | Hình thức đánh giá | Tiêu chí đánh giá | Trọng số |
|-----|--------------------|--|-----------|
| 1 | Đánh giá quá trình | - Chuyên cần và tham gia thảo luận trên lớp của học viên. - Học viên làm các bài kiểm tra trong suốt quá trình học tập; tiêu chí đánh giá các bài kiểm tra (giảng viên nêu cụ thể). | 30% -50% |
| 2 | Cuối kỳ | - Thi kết thúc học phần; - Hình thức thi: Viết/Vấn đáp/Tiểu luận...; - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề. | 50% - 70% |

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)

| Phương pháp đánh giá | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | | | | | | | | | | |
|---|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| I. Đánh giá tiến trình | | | | | | | | | | | | |
| 1. Đánh giá bài tập, thảo luận | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2. Đánh giá bài kiểm tra, bài thực hành | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| II. Đánh giá tổng kết | | | | | | | | | | | | |
| 3. Thi viết | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 4. Thi vấn đáp | | | | | | | x | | | | | |
| 5. Tiểu luận | x | x | x | x | x | x | | x | x | x | x | x |

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

| STT | Khối kiến thức, số tín chỉ | Số tín chỉ | |
|--------------|---|------------|-----------|
| | | Bắt buộc | Tự chọn |
| 1 | Phần kiến thức chung | 7 | |
| 2 | Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 23 | 15 |
| 2.1 | Các học phần bắt buộc | 23 | |
| 2.2 | Các học phần tự chọn | | 15 |
| 3 | Thực tập | 6 | |
| 4 | Đồ án | 9 | |
| Tổng: | | 45 | 15 |

- Phần kiến thức chung gồm 02 học phần:

Khối kiến thức chung giúp người học có kiến thức vững chắc về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tiếng Trung hoặc Tiếng Pháp, để người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và vận dụng những kiến thức đó để tiếp thu, nắm vững những kiến thức và kỹ năng chuyên ngành.

- Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành gồm 15 học phần (9 học phần bắt buộc và 6 học phần tự chọn):

Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành giúp người học có được kiến thức toàn diện về các lĩnh vực khác nhau của ngành lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh; từ cơ bản đến chuyên sâu, giúp người học có thể ứng dụng phục vụ công việc giảng dạy, có thể phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Khối kiến thức | Số TC | Tỉ lệ (%) | PLOs | | | | | | | | | | | | |
|----------------|-------|-----------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|---|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | |
| 1 | 7 | 11.7 | | | | | | | | H | | | | M | M |
| 2 | 38 | 63.3 | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | 23 | 60.5 | H | H | H | H | H | H | H | M | H | H | H | H | H |
| 2.2 | 15 | 39.5 | M | M | M | M | M | M | M | | M | M | M | M | M |
| 3 | 6 | 10 | M | M | M | M | M | M | M | | M | M | M | M | M |
| 4 | 9 | 15 | M | M | M | M | M | M | M | | M | M | M | M | M |

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

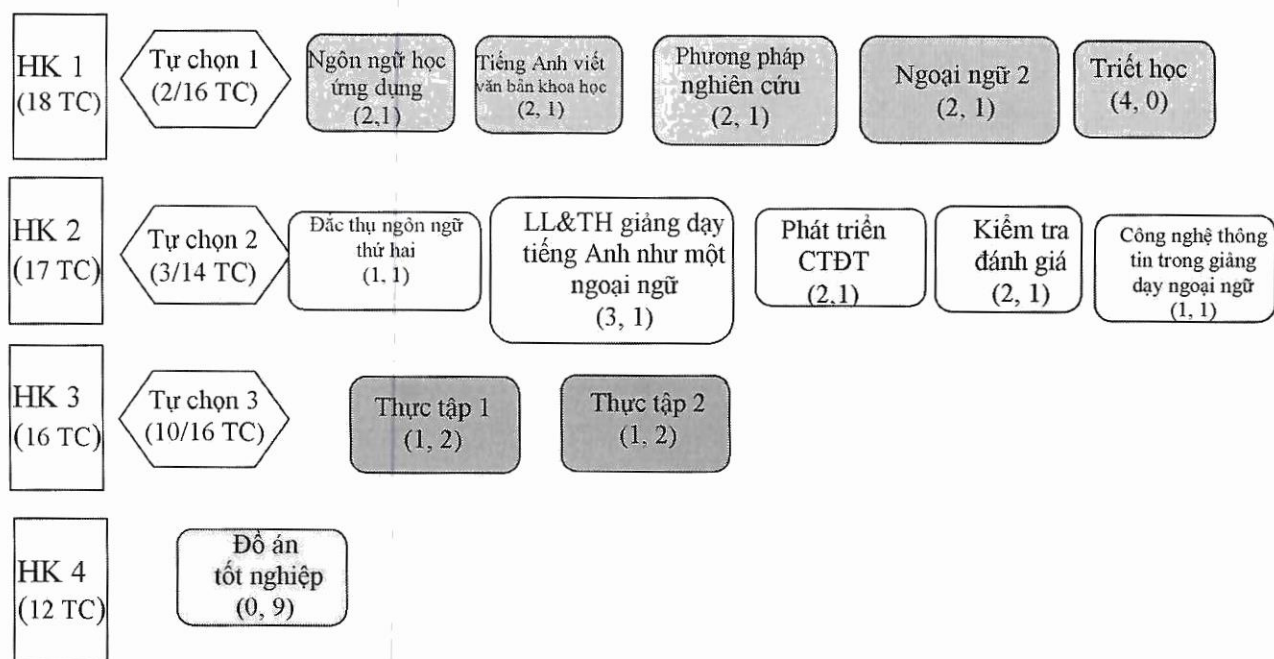
2.3. Danh sách các học phần

| TT | Mã học phần | | Tên học phần | Học kỳ | Khối lượng tín chỉ | | | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---------------------------------|-------------|-----|--|--------|--------------------|----------|----------|-----------------|-----------------------|---------|
| | Chữ | Số | | | Tổng | LT | BT | | | |
| I. PHẦN KIẾN THỨC CHUNG | | | | | 7 | 6 | 1 | | | |
| <i>I.1. Triết học</i> | | | | | | | | | | |
| 1 | XHTH | 501 | Triết học | 1 | 4 | 4 | | | K. LLCT-HC | |
| <i>I.2. Ngoại ngữ</i> | | | | | | | | | | |
| 2 | NANN P | 502 | Ngoại ngữ 2 (second foreign language) (Tiếng Pháp-French) | 1 | 3 | 2 | 1 | | K. Ngoại ngữ | |
| | NANN T | 502 | Ngoại ngữ 2 (second foreign language) (Tiếng Trung-Chinese) | 1 | 3 | 2 | 1 | | K. Ngoại ngữ | |
| II. PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ | | | | | 16 | | | | | |
| II.1. Phần bắt buộc | | | | | 9 | 6 | 3 | | | |
| 3 | TAPP | 505 | Phương pháp nghiên cứu (Research Methods) | 1 | 3 | 2 | 1 | | K. Ngoại ngữ | |
| 4 | TAVK | 507 | Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English) | 1 | 3 | 2 | 1 | | K. Ngoại ngữ | |
| 5 | TAUD | 513 | Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics) | 1 | 3 | 2 | 1 | | K. Ngoại ngữ | |
| II.2. Phần tự chọn | | | | | 7 | | | | | |
| <i>Chọn 1 trong 3 học phần</i> | | | | | 2 | 1 | 1 | | | |
| 6 | PPDT | 508 | Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories) | 1 | 2 | 1 | 1 | | K. Ngoại ngữ | |
| 7 | PPVH | 510 | Ngôn ngữ và phê bình văn học (Language and Literacy Criticism) | 1 | 2 | 1 | 1 | | K. Ngoại ngữ | |
| 8 | TAGT | 521 | Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Cultural Communication Studies) | 1 | 2 | 1 | 1 | | K. Ngoại ngữ | |
| <i>Chọn 1 trong 2 học phần</i> | | | | | 3 | 2 | 1 | | | |
| 9 | PPĐC | 506 | Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics) | 2 | 3 | 2 | 1 | | K. Ngoại ngữ | |
| 10 | TADH | 516 | Ngữ dụng học (Pragmatics) | 2 | 3 | 2 | 1 | | K. Ngoại ngữ | |
| <i>Chọn 1 trong 2 học phần</i> | | | | | 2 | 1 | 1 | | | |
| 11 | TAXH | 506 | Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics) | 3 | 2 | 1 | 1 | | K. Ngoại ngữ | |

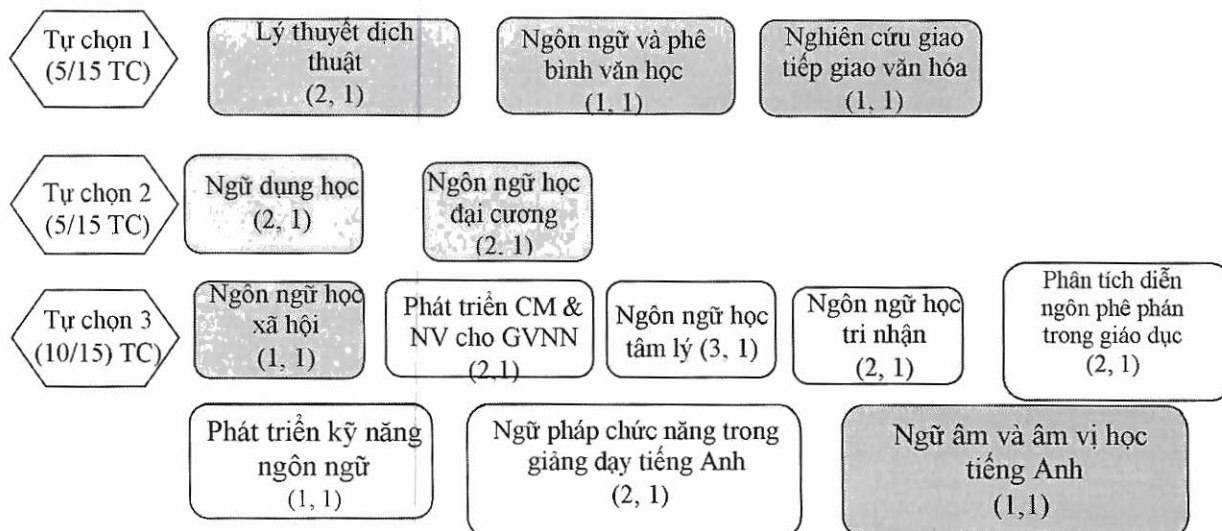
| | | | | | | | | | | |
|---|------|-----|--|---|-----------|----------|----------|--|--------------|--|
| 12 | PPNA | 512 | Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh (English Phonetics and Phonology) | 3 | 2 | 1 | 1 | | K. Ngoại ngữ | |
| III. PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | | | | | 22 | | | | | |
| III.1. Phần bắt buộc | | | | | 14 | 9 | 5 | | | |
| 13 | PPĐT | 503 | Thu đặc ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition) | 2 | 2 | 1 | 1 | | K. Sư phạm | |
| 14 | PPLL | 514 | Lý luận và thực hành giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (Theories and Practice of Teaching English as a Foreign Language) | 2 | 4 | 3 | 1 | | K. Sư phạm | |
| 15 | PPPT | 515 | Phát triển chương trình đào tạo (Curriculum Development) | 2 | 3 | 2 | 1 | | K. Sư phạm | |
| 16 | PPKT | 509 | Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (Language Testing and Assessment) | 2 | 3 | 2 | 1 | | K. Sư phạm | |
| 17 | PPCN | 517 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Language Teaching) | 2 | 2 | 1 | 1 | | K. Sư phạm | |
| III.2. Phần tự chọn | | | | | 8 | 5 | 3 | | | |
| <i>Chọn 1 trong 2 học phần</i> | | | | | 3 | 2 | 1 | | | |
| 18 | PPCM | 518 | Phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên ngoại ngữ (Professional Development for Language Teachers) | 3 | 3 | 2 | 1 | | K. Sư phạm | |
| 19 | TATL | 519 | Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics) | 3 | 3 | 2 | 1 | | K. Sư phạm | |
| <i>Chọn 1 trong 2 học phần</i> | | | | | 3 | 2 | 1 | | | |
| 20 | PPTN | 520 | Ngôn ngữ học tri nhận trong giảng dạy tiếng Anh (Cognitive Linguistics in English Language Teaching) | 3 | 3 | 2 | 1 | | K. Sư phạm | |
| 21 | PPDN | 522 | Phân tích diễn ngôn phê phán trong giáo dục (Critical Discourse Analysis in Education) | 3 | 3 | 2 | 1 | | K. Sư phạm | |
| <i>Chọn 1 trong 2 học phần</i> | | | | | 2 | 1 | 1 | | | |

| | | | | | | | | | |
|---------------------|-------|-----|--|---|-----------|---|---|--|------------|
| 22 | PPKN | 523 | Phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Developing Language Skills) | 3 | 2 | 1 | 1 | | K. Sư phạm |
| 23 | PPCN | 524 | Ngữ pháp chức năng trong giảng dạy tiếng Anh (Functional Grammar in English Language Teaching) | 3 | 2 | 1 | 1 | | K. Sư phạm |
| IV. Thực tập | | | | | 6 | | | | |
| 24 | PPTT1 | 525 | Thực tập 1 (Practicum 1) | 3 | 3 | 1 | 2 | | K. Sư phạm |
| 25 | PPTT2 | 526 | Thực tập 2 (Practicum 2) | 3 | 3 | 1 | 2 | | K. Sư phạm |
| V. Đồ án | | | | | 9 | | | | |
| 26 | PPDA | 527 | Đồ án (Project) | 4 | 9 | 0 | 9 | | K. Sư phạm |
| Tổng cộng | | | | | 60 | | | | |

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy



Danh sách các học phần tự chọn



Chú thích:

| | | | |
|--------------------------|--|--------------------------|---|
| <input type="checkbox"/> | Khối kiến thức giáo dục đại cương | <input type="checkbox"/> | Thực tập |
| <input type="checkbox"/> | Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành | <input type="checkbox"/> | Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế |
| <input type="checkbox"/> | Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có) | | |

2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

| TT | Mã HP | Tên HP | PLOs | | | | | | | | | | | |
|----|-----------------------|--|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1 | XHTH 501 | Triết học | | | | | | | | | | | M | M |
| 2 | NANNP NANNT 502 | Ngoại ngữ 2 (second foreign language) (Tiếng Pháp- French/ Tiếng Trung- Chinese) | | | | | | | M | | | | | |
| 3 | TAPP 505 | Phương pháp nghiên cứu (Research Methods) | M | H | M | M | M | H | M | M | M | M | M | M |
| 4 | TAVK 507 | Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English) | M | M | M | M | M | M | | M | M | M | M | M |
| 5 | TAUD 513 | Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics) | H | M | M | M | M | M | | M | M | M | M | M |
| 6 | PPDT 508 | Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories) | M | L | L | L | L | L | | L | L | L | L | L |
| 7 | PPVH 510 | Ngôn ngữ và phê bình văn học (Language and Literacy Criticism) | M | M | M | M | M | M | | M | M | M | M | M |
| 8 | TAGT 521 | Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Cultural Communication Studies) | H | M | H | M | M | M | M | H | M | M | M | M |
| 9 | PPĐC 504 | Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics) | H | M | M | M | M | M | | M | M | M | M | M |
| 10 | TADH 516 | Ngữ dụng học (Pragmatics) | H | M | M | M | M | M | | M | M | M | M | M |
| 11 | TAXH 506 | Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics) | H | L | L | L | M | L | | L | L | L | M | L |
| 12 | PPNA 512 | Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh (English Phonetics and Phonology) | L | M | M | M | M | M | | M | M | M | M | M |
| 13 | PPĐT 503 | Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (Second Language Acquisition) | M | H | M | H | M | M | | M | M | M | M | M |
| 14 | PPLL 514 | Lý luận và thực hành giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (Theories and Practice of Teaching English as a Foreign Language) | M | M | H | M | M | M | | H | M | M | M | M |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--------------|--|---|---|---|---|---|---|--|---|---|---|---|---|
| 15 | PPPT 515 | Phát triển chương trình đào tạo (Curriculum Deveelopment) | M | M | M | M | H | M | | M | M | M | M | M |
| 16 | PPKT 509 | Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (Language Testing and Assessment) | M | M | M | M | H | M | | M | M | M | M | M |
| 17 | PPCN 517 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Language Teaching) | L | M | H | H | L | M | | M | H | L | M | M |
| 18 | PPCM 518 | Phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên ngoại ngữ (Professional Development for Language Teachers) | M | M | M | M | M | M | | H | M | M | H | H |
| 19 | TATL 519 | Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics) | H | L | M | | | | | | | L | L | L |
| 20 | PPTN 520 | Ngôn ngữ học tri nhận trong giảng dạy tiếng Anh (Cognitive Linguistics in English Language Teaching) | H | M | M | M | M | L | | M | M | L | M | M |
| 21 | PPDN 522 | Phân tích diễn ngôn phê phán trong giáo dục (Critical Discourse Analysis in Education) | H | | M | | | H | | H | | | M | M |
| 22 | PPKN 523 | Phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Developing Language Skills) | | M | M | M | M | M | | H | | H | M | |
| 23 | PPCN 524 | Ngữ pháp chức năng trong giảng dạy tiếng Anh (Functional Grammar in English Language Teaching) | | | H | | | | | M | | M | | |
| 24 | PPTT1 525 | Thực tập 1 (Practicum 1) | H | H | H | H | H | H | | H | H | H | H | H |
| 25 | PPTT2 526 | Thực tập 2 (Practicum 2) | H | H | H | H | H | H | | H | H | H | H | H |
| 26 | PPDA 527 | Đồ án (Project) | H | H | H | H | H | H | | H | H | H | H | H |

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. XHTH 501, Triết học, 4 TC

Ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng, học viên sẽ nghiên cứu môn Triết học là môn học đầu tiên trong chương trình đào tạo, các nội dung được đề cập bao gồm lý thuyết và vận dụng thực tế như: Các vấn đề lý luận chung về triết học; bản thể luận; nhận thức luận trên cơ sở lấy triết học Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng. Qua học phần này học viên cũng xác định rõ các vấn đề về hình thái kinh tế - xã hội; về triết học chính trị; ý thức xã hội; triết học về con người... từ đó ứng dụng để định hướng cho người học xây dựng phương pháp, điều chỉnh hành vi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn của bản thân. Môn học này tạo nên nền tảng,

cơ sở thể giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận và lập trường tư tưởng chính trị... để học tập những môn học sau cũng như hướng đến phục vụ cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

2.6.2. *TANN 502, Ngoại ngữ 2, 3 TC*

Ngoại ngữ (Tiếng Trung hoặc Tiếng Pháp) là học phần kiến thức chung bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh. Học phần có thời lượng 3 tín chỉ, học trong học kì thứ nhất của khóa đào tạo. Đề cương học phần được xây dựng căn cứ vào Bậc 4/6 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tương đương Chuẩn B2 của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu. Nội dung của học phần tập trung vào các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày như: Gia đình và bạn bè, giải trí, công việc... qua đó cung cấp cho học viên kiến thức về ngôn ngữ và các chuẩn mực văn hóa – xã hội trong giao tiếp tiếng Trung hoặc tiếng Pháp.

2.6.3. *TAPP 505, Phương pháp nghiên cứu (Research Methods), 3 TC*

Phương pháp nghiên cứu khoa học là môn học cung cấp những kiến thức cơ sở về phương pháp nghiên cứu, các đường hướng và loại hình nghiên cứu cùng những thao tác nghiên cứu khoa học cơ bản khi tiếp cận một đề tài khoa học. Môn học trang bị cho người học kiến thức nền tảng về các loại hình, đường hướng để tiếp cận một đề tài nghiên cứu. Người học sẽ nắm được cách xác định mục đích, mục tiêu nghiên cứu, xác định vấn đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu cùng phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục đích mục tiêu nghiên cứu của đề tài. Người học cũng nắm được các bước thực hiện một đề cương sơ bộ với đề tài đã chọn.

2.6.4. *TAVK 507, Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English), 3 TC*

Tiếng Anh viết văn bản khoa học là một mảng quan trọng của ngôn ngữ học ứng dụng (Applied linguistics) nói chung và Giảng dạy tiếng Anh (TESOL) nói riêng. Trọng tâm nghiên cứu của học phần này bao gồm các đường hướng và phương pháp giúp người học hiểu được những đặc trưng của tiếng Anh hiện đang được dùng trong các lĩnh vực học thuật khác nhau. Qua đó, người học có thể sử dụng trong môi trường nghiên cứu và học thuật. Phạm vi ứng dụng của học phần bao gồm các lĩnh vực như dạy và học ngoại ngữ, tương tác ngôn ngữ trong môi trường học thuật, xuất bản trong cộng đồng học thuật, và truyền thông nói chung. Tiếng Anh viết văn bản khoa học không những giúp cho các nhà nghiên cứu, người học và người dạy hiểu được những đặc điểm của ngôn ngữ học thuật, sử dụng trong các tình huống và môi trường học thuật mà còn mở ra các hướng nghiên cứu và ứng dụng ngôn ngữ học thuật trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

2.6.5. *TAUD 513, Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics), 3 TC*

Ngôn ngữ học ứng dụng được định nghĩa là việc nghiên cứu ứng dụng các khái niệm và lý thuyết ngôn ngữ học vào mọi vấn đề thực tiễn khác nhau liên quan đến ngôn ngữ. Ngôn ngữ học ứng dụng đề cập đến ứng dụng ngôn ngữ trong thực tiễn, có tác động trực tiếp đến các vấn đề giao

tiếp ngôn ngữ, đến việc dạy-học ngoại ngữ. Ngôn ngữ học ứng dụng còn liên quan đến các lĩnh vực thực tế khác như dạy tiếng mẹ đẻ, biên soạn từ điển, dịch thuật cũng như các ứng dụng chuyên biệt của ngôn ngữ như ngôn ngữ y khoa, ngôn ngữ hình sự, pháp y... Học phần này giúp người học nắm và vận dụng kiến thức ngôn ngữ học lý thuyết vào phương hướng dạy-học ngoại ngữ, đồng thời cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản để vận dụng, nghiên cứu ứng dụng ngôn ngữ, đồng thời quyết định mục đích và nội dung của việc dạy tiếng.

2.6.6. *PPDT 508, Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories), 2 TC*

Học phần Lý thuyết dịch thuật (Theory of Translation) nhằm trang bị cho người học những kiến thức, lý luận và kỹ năng cần thiết về dịch thuật như là một hoạt động xuyên ngôn ngữ. Người học sẽ được tiếp cận các vấn đề về lý thuyết dịch thuật từ khái niệm, lịch sử đến các vấn đề liên quan đến dịch thuật như quan hệ ngôn ngữ với văn hóa, cách tiếp cận tương đương, hiện tượng thêm bớt, hiện tượng không dịch được, vấn đề nghĩa trong dịch, , v.v. Ngoài ra, người học còn có cơ hội phân tích các cách tiếp cận dịch thuật từ góc nhìn ngôn ngữ, hệ thống chức năng nhằm vận dụng các lý thuyết dịch thuật vào giải quyết các vấn đề cụ thể trong thực hành dịch. Người học còn có cơ hội đánh giá các sản phẩm dịch thông qua hoạt động phê bình dịch, qua đó rút ngắn khoảng cách nhận về lý luận dịch thuật và thực tiễn thực hành dịch.

2.6.7. *PPVH 510, Ngôn ngữ và phê bình văn học (Language and Literary Criticism), 2 TC*

Học phần Ngôn ngữ và phê bình văn học (Language and Literary Acquisition) nhằm trang bị cho người học những kiến thức lý luận từ góc độ liên ngành ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận nghệ thuật ngôn từ nhằm làm sáng tỏ vai trò của ngôn ngữ trong việc tạo dựng các tác phẩm nghệ thuật ngôn từ (tác phẩm văn học hay tác phẩm văn chương. Học phần Ngôn ngữ và phê bình văn học còn giúp người học xác lập cơ chế chuyển mã từ mã ngôn ngữ sang mã hình tượng gắn với hoạt động năng động của người tiếp nhận, góp phần làm sáng tỏ các vấn đề về lý luận tiếp nhận cũng như lý luận phê bình văn học, vận dụng các lý thuyết và cách tiếp cận phê bình văn học nhằm hình thành kỹ năng cảm nhận, phân tích, phê bình các tác phẩm nghệ thuật ngôn từ.

2.6.8. *TAGT 521, Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-cultural communication studies), 2 TC*

Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về các khái niệm về văn hóa, chức năng và đặc điểm của văn hóa, các khía cạnh văn hóa, giá trị văn hóa, giao tiếp liên văn hóa, mối quan hệ giữa giao tiếp và văn hóa, ngôn ngữ và văn hóa, giao tiếp phi ngôn ngữ, thể diện và tính lịch sự, năng lực giao tiếp liên văn hóa. Người học có thể nghiên cứu về các hành vi ngôn từ trong Giao tiếp giao văn hóa và phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa. Học phần dành cho học viên sau đại học chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh. Những học viên sau đại học thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác cũng tìm thấy ở môn học này những kiến thức bổ ích và thiết thực.

2.6.9. *PPĐC 504, Ngôn ngữ học đại cương (General linguistics), 3 TC*

Ngôn ngữ học đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về ngôn ngữ và ngôn ngữ học cũng như những quy luật chung nhất đối với nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Do vậy, môn học này tập trung trang bị cho người học những vấn đề then chốt về lý luận như bản chất của ngôn ngữ, hệ thống và cấu trúc ngôn ngữ, cơ chế hoạt động của ngôn ngữ và các cấp độ ngôn ngữ như: ngữ âm - âm vị học, từ vựng học, ngữ nghĩa học, ngữ pháp học và ngữ dụng học trên cơ sở những quy luật chung của nhiều ngôn ngữ. Trên cơ sở đó, môn học này có thể giúp người học có kiến thức khái quát về ngôn ngữ, ngôn ngữ học, các quy luật chung giữa các ngôn ngữ và có thể học tốt hơn những môn học chuyên ngành về ngôn ngữ học.

2.6.10. *TADH 516, Ngữ dụng học (Pragmatics), 3 TC*

Xuất hiện từ những thập niên 1930, Ngữ dụng học đã ngày càng trở nên phổ biến đối với Ngôn ngữ học hiện đại, đặc biệt đối với Ngôn ngữ học Ứng dụng. Phạm vi ứng dụng của Ngữ dụng học liên quan đến việc giao tiếp liên ngôn ngữ/liên văn hóa hoặc việc sử dụng ngôn ngữ trong đời sống hằng ngày giữa những thành viên trong cùng một cộng đồng. Quan trọng hơn nữa là mối tương quan giữa Ngữ dụng học và việc dạy học ngoại ngữ. Thực vậy, học phần Ngữ dụng học và Giảng dạy tiếng Anh có thể giúp người Việt học tiếng Anh nắm vững những quy luật giao tiếp, hội thoại trong những ngữ cảnh tình huống khác nhau trong tiếng Anh.

2.6.11. *TAXH 506, Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics), 2 TC*

Học phần Ngôn ngữ học xã hội cung cấp cho học viên (1) những kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ học xã hội như bối cảnh ra đời, đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu; (2) các khái niệm cơ bản như biến thể ngôn ngữ, cảnh huống ngôn ngữ, tiếp xúc ngôn ngữ, giao thoa và lai tạp ngôn ngữ, phương ngữ địa lý và phương ngữ xã hội, sự lựa chọn ngôn ngữ, v.v....; (3) kế hoạch và chính sách ngôn ngữ. Ngoài ra, học phần này cũng trang bị cho học viên các kỹ năng và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội để ứng dụng vào nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam.

2.6.12. *PPNA 512, Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh (English phonetics and phonology), 2 TC*

Học phần Ngữ âm và âm vị học trang bị cho học viên kiến thức nền tảng cùng kiến thức chuyên sâu về ngữ âm âm vị học để thấu đáo hơn về bản chất tín hiệu của âm, cơ chế tạo âm, các bình diện miêu tả của âm cùng chức năng của âm trong lời nói. Học phần cũng trang bị cho học viên cách phân tích các đặc trưng của âm và các kỹ năng đối chiếu các nhóm âm của tiếng Anh chuẩn, tiếng Anh Mỹ.

2.6.13. *PPĐT 503, Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (Second language acquisition), 2 TC*

Môn học này nhằm giúp người học hình thành các kiến thức về quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Nội dung học tập bao gồm phát triển các khái niệm, phân tích các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến việc học tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ thứ hai. Ngoài ra, người học còn được

hướng dẫn các phương pháp so sánh, phân tích tổng hợp để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học ngoại ngữ, đặc điểm ngôn ngữ của người học, môi trường học và tìm hiểu, đánh giá một số nguyên tắc cơ bản để dạy ngoại ngữ một cách hiệu quả.

2.6.14. PPLL 514, Lý luận và thực hành giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ (Theories and Practice of Teaching English as a Foreign Language), 4 TC

Học phần này nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy tiếng Anh. Cụ thể học phần sẽ tập trung vào những nội dung thiết yếu như đặc điểm của người học tiếng Anh, đặc điểm và vai trò của người dạy và người học, các đường hướng/phương pháp trong giảng dạy tiếng Anh hiện nay trên thế giới, và các phương pháp/kỹ thuật dạy các nội dung như ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm và các kỹ năng ngôn ngữ, tình hình giảng dạy tiếng Anh trên thế giới hiện nay trong mối tương quan với thực tế của Việt Nam.

2.6.15. PPPT 515, Phát triển chương trình đào tạo (Curriculum Development), 3 TC

Học phần Phát triển Chương trình đào tạo (Curriculum Development) nhằm trang bị cho người học những kiến thức, lý luận và kỹ năng cần thiết về phát triển chương trình đào tạo (CTĐT). Người học sẽ được tiếp cận các khái niệm và vấn đề xoay quanh việc xây dựng và phát triển chương trình như bối cảnh, nhu cầu xây dựng và phát triển chương trình, triết lý giáo dục, các cấu phần của CTĐT, các cách tiếp cận mô hình thiết kế CTĐT, v.v. Người học còn có cơ hội phân tích các cách tích hợp ngôn ngữ và nội dung vào CTĐT, phát triển mục tiêu, chuẩn đầu ra của học phần/môn học, xác định trình tự các quy trình trong CTĐT. Người học còn có cơ hội đánh giá việc thiết kế các hoạt động dạy và học, các hình thức kiểm tra đánh giá, đảm bảo tính đồng chuẩn (constructive alignment) trong CTĐT, cũng như việc ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế CTĐT.

2.6.16. PPKT 509, Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ (Language Testing and Assessment), 3 TC

Học phần này nhằm trang bị cho người học những kiến thức cần thiết và nâng cao về kiểm tra đánh giá. Trên cơ sở đó, người học được thực hành thiết kế và tổ chức thực hiện các hình thức kiểm tra đánh giá khác nhau, phù hợp với mục đích yêu cầu của chương trình giảng dạy. Ngoài ra, người học được tiếp cận với những xu hướng mới nhất về KTĐG, tìm hiểu đặc điểm và thực hành thiết kế nội dung KTĐG và đánh giá mức độ phù hợp của từng hình thức đối với điều kiện dạy và học trên thực tế.

2.6.17. PPCN 517, Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Language Teaching), 2 TC

Học phần được thiết kế nhằm giới thiệu cho học viên về ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ. Học phần bao gồm yếu tố lý thuyết và thực tiễn, dựa

trên những tài liệu nghiên cứu về CALL cũng như các phương pháp sư phạm hiện hành trong việc nghiên cứu và dạy-học ngôn ngữ.

Việc ứng dụng máy tính và công nghệ thông tin trong nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ ngày nay đã tồn tại một thời gian dài và dần phát triển. Để công nghệ này có thể được áp dụng hiệu quả, bản thân người nghiên cứu, người dạy phải có hiểu biết đáng kể về bản chất và quá trình hoạt động của công nghệ trong khuôn khổ chuyên môn. Học viên có mong muốn theo đuổi trình độ cao hơn ở các lĩnh vực Ngôn ngữ học ứng dụng hoặc TESOL, hoặc dự định bắt đầu việc giảng dạy ngôn ngữ, sẽ nhận thấy khóa học hữu ích và thiết thực.

Học phần sẽ trình bày cho học viên về ứng dụng của máy tính cũng như các công nghệ khác hiện nay trong nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ. Học phần sẽ bao gồm các khía cạnh lý thuyết và thực tiễn, dựa trên những tài liệu nghiên cứu về CALL cũng như các phương pháp giáo dục pháp hiện hành trong giáo dục ngôn ngữ. Kết thúc học phần, học viên sẽ có khả năng tự phát triển dự án CALL của riêng mình.

2.6.18. *PPCM 518, Phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên ngoại ngữ (Professional Development for Language Teachers), 3 TC*

Học phần Phát Triển Nghề nghiệp Trong Giảng Dạy Tiếng Anh (Professional Development for Language Teachers) được biên soạn cho chương trình cao học Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh tại Trường Đại học Quy Nhơn. Học phần này nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phát triển nghiệp vụ và bồi dưỡng chuyên môn trong giảng dạy tiếng Anh. Cụ thể học phần sẽ tập trung vào những nội dung thiết yếu như xu hướng bồi dưỡng chuyên môn và phát triển nghiệp vụ cho giáo viên tiếng Anh hiện nay trên thế giới, các mô hình cụ thể của phát triển chuyên môn nghiệp vụ, tình hình bồi dưỡng giáo viên tiếng Anh ở Việt Nam hiện trong mối tương quan với xu thế chung của thế giới.

2.6.19. *TATL 519, Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics), 3 TC*

Ngôn ngữ học tâm lý được định nghĩa là việc sử dụng ngôn ngữ và lời nói như một lối mở để nghiên cứu bản chất và cấu trúc của trí tuệ con người. Hai ngành học làm cơ sở cho ngôn ngữ học tâm lý là ngôn ngữ học và tâm lý học. Đến lượt mình, các nhà ngôn ngữ học tâm lý cung cấp cho tâm lý học và ngôn ngữ học sự hiểu biết tốt hơn về sự tri nhận của con người, về các quá trình trí tuệ trong việc thụ đắc, hiểu, sản sinh và mất ngôn ngữ, các yếu tố cá nhân, xã hội và liên nhân tác động đến quá trình tương tác ngôn ngữ làm cơ sở cho việc giảng dạy ngôn ngữ nói chung, ngoại ngữ nói riêng. Môn học cung cấp một số kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngôn ngữ học, tâm lý học, tâm lý học giảng dạy ngoại ngữ và ngôn ngữ học thần kinh dành cho học viên sau đại học chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh.

2.6.20. *PPTN 520, Ngôn Ngữ học tri nhận trong giảng dạy tiếng Anh (Cognitive Linguistics in English Language Teaching), 3 TC*

Môn Nghĩa học Tri nhận trong giảng dạy tiếng Anh được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên Cao học chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh những kiến thức cơ bản về nghĩa học tri nhận và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa để có thể vận dụng vào thực tiễn học tập và nghiên cứu ngôn ngữ cũng như ngoại ngữ. Môn học này tập trung vào các vấn đề chính sau: Sự khác biệt cơ bản mang tính nguyên tắc trong nghiên cứu về nghĩa của Nghĩa học Tri nhận so với các trường phái khác; Nghiệm thân và cấu trúc ý niệm; Quan điểm bách khoa về nghĩa; Phạm trù hóa và các mô hình tri nhận lý tưởng; Ẩn dụ và hoán dụ; Nghĩa từ và các phạm trù tỏa tia; Cấu trúc nghĩa và không gian tinh thần; Ứng dụng quan điểm nghĩa học tri nhận trong dạy và học ngoại ngữ. Môn học này được thực hiện qua sự tích hợp bởi các hình thức tổ chức dạy-học trong và ngoài giờ học khác nhau như giảng bài, thực hành, thảo luận, làm việc nhóm, thuyết trình và cuối cùng là nghiên cứu độc lập.

2.6.21. *PPDN 522, Phân tích diễn ngôn phê phán trong giáo dục (Critical Discourse Analysis in Education), 3 TC*

Phân tích diễn ngôn phê phán trong giáo dục có nguồn gốc từ Ngôn ngữ học văn bản – một phân ngành của ngôn ngữ học ra đời từ những năm 1950 của thế kỷ XX và đã phát triển ngày càng mạnh mẽ cho đến ngày hôm nay. Diễn ngôn là ngôn ngữ trong sử dụng, và do vậy, có mối quan hệ mật thiết với dụng học và phân tích hội thoại. Nói cách khác, diễn ngôn chính là các sản phẩm ngôn ngữ trong thực tế sử dụng, và tồn tại dưới dạng nói hoặc dạng viết. Phân tích diễn ngôn nghiên cứu các cách thức và các mục đích sử dụng ngôn ngữ trong những ngữ cảnh tình huống nhất định cùng với các hình thức ngôn ngữ học dùng để thể hiện các mục đích đó. Đồng thời, phân tích diễn ngôn cũng chú trọng đến các yếu tố liên quan đến quá trình tạo lập văn bản từ phía người nói/người viết cũng như quá trình thuyết giải văn bản từ phía người nghe/người đọc.

Kiến thức về phân tích diễn ngôn rất cần thiết cho người dạy ngôn ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng trong việc biên soạn tài liệu giảng dạy, thiết kế bài tập và các hoạt động để giúp người học nâng cao năng lực ngôn ngữ đích, hoặc đánh giá tính phù hợp của tài liệu trước khi đưa vào sử dụng trong giảng dạy. Người dạy cần nắm được cấu trúc của đơn vị ngôn ngữ ở cấp độ trên câu, cách thức hội thoại tuân theo những mô hình chung trong những tình huống đa dạng, cách thức những sự kiện ngôn điệu phức tạp như ngữ điệu vận hành thế nào trong giao tiếp, cách thức các khuôn mẫu diễn ngôn và các dạng thức ngôn ngữ thể hiện khác nhau trong các nền văn hóa.

2.6.22. *PPKN 523, Phát triển kỹ năng ngôn ngữ (Developing Language Skills), 2 TC*

Học phần trình bày các quan điểm lý thuyết về các phương pháp tiếp cận trong việc dạy và học ngôn ngữ, và việc lĩnh hội năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng ngôn ngữ gồm Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần cung cấp kiến thức về các lĩnh vực nghiên cứu ảnh hưởng đến việc giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ, cũng như các chiến lược và thủ thuật sử dụng trong việc phát

triển các kỹ năng ngôn ngữ. Từ đó, học viên có thể thực hiện một số nghiên cứu về việc phát triển các kỹ năng ngôn ngữ đối với người học. Học phần dành cho học viên sau đại học chuyên ngành Ngôn ngữ Anh và chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh. Những học viên sau đại học thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác cũng tìm thấy ở bộ môn những kiến thức bổ ích và thiết thực.

2.6.23. *PPCN 524, Ngữ pháp chức năng trong giảng dạy tiếng Anh (Functional Grammar in English Language Teaching), 2 TC*

Ngôn ngữ học chức năng (NNNCN) gắn liền và có vai trò then chốt trong lịch sử ngôn ngữ học (NNH), là khuynh hướng mới đang được ứng dụng trong nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ. Lý thuyết này một mặt tổng hợp được các thành tựu nghiên cứu ngôn ngữ học suốt dòng lịch sử: Đó là sự thống nhất giữa ngữ nghĩa và cấu trúc qua chức năng ngôn ngữ, lấy nghĩa làm nền tảng. Cuốn sách An Introduction to Functional Grammar của Halliday cho thấy vấn đề cốt lõi là nghĩa, qua ba loại mệnh đề: Nghĩa văn bản trong mệnh đề như một thông điệp, Nghĩa liên nhân trong mệnh đề như một trao đáp và nghĩa kinh nghiệm trong mệnh đề như một biểu hiện. NPCN xem kiến trúc ngôn ngữ từ kinh nghiệm thực tiễn là nguồn mạch sản sinh ra nghĩa giao tiếp. Đây chính là chỗ ứng dụng hiệu nhất trong giảng dạy ngôn ngữ, nhất là tiếng Anh. Vì thế, nhiều nhà ngôn ngữ học lý thuyết cũng như ứng dụng đã nghiên cứu và chỉ dẫn hướng ứng dụng ngôn ngữ học chức năng hiệu quả. Đây là mục tiêu bao trùm của học phần dành cho học viên cao học ngành TESOL.

2.6.24. *PPTT1 525, Thực tập 1 (Practicum 1), 3 TC*

Thực tập thực tế mà một phần không thể thiếu trong chương trình đào tạo (CTĐT) theo hướng ứng dụng. Học phần Thực tập 1 (Practicum 2) gắn liền với thực tế trải nghiệm ở trường phổ thông, tập trung vào nghiên cứu 2 nội dung chính: Kiểm tra đánh giá và Xây dựng chương trình đào tạo. Cụ thể, học viên đi thực tập để tìm hiểu các vấn đề lý thuyết liên quan đến kiểm tra đánh giá và phát triển chương trình đào tạo được áp dụng như thế nào trong thực tiễn tại trường phổ thông. Kết quả nghiên cứu thực tiễn sẽ giúp học viên biết vận dụng lý thuyết vào thực tiễn một cách hiệu quả trong công tác giáo dục sau này; đồng thời đây cũng là dịp để học viên hình thành các ý tưởng cho đề án tốt nghiệp.

2.6.25. *PPTT2 526, Thực tập 2 (Practicum 2), 3 TC*

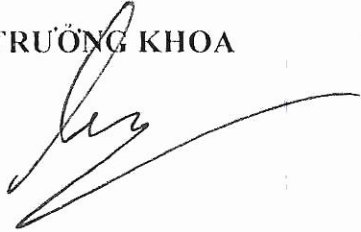
Giống như học phần Thực tập 1 (Practicum 1), học phần Thực tập 2 (Practicum 2) giúp học viên tìm hiểu thực tế. Cụ thể, nội dung của thực tập 2 xoay quanh các vấn đề về phương pháp giảng dạy tiếng Anh cũng như việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. Kết quả nghiên cứu thực tiễn sẽ giúp học viên biết vận dụng lý thuyết vào thực tiễn một cách hiệu quả trong công tác giảng dạy sau này; đồng thời đây cũng là dịp để học viên hình thành các ý tưởng cho đề án tốt nghiệp.

2.6.26. *PPDA 527. Đồ án (Project), 9 TC*

Học phần Đồ án là một phần không thể thiếu trong chương trình đào tạo (CTĐT) theo hướng ứng dụng. Đây là học phần giúp học viên vận dụng những kiến thức lý thuyết và thực tiễn phổ thông để thực hiện nghiên cứu giáo dục dưới hình thức đồ án, tạo nền tảng để học viên tiến hành các công trình nghiên cứu giáo dục sau này, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác dạy và học ngoại ngữ.

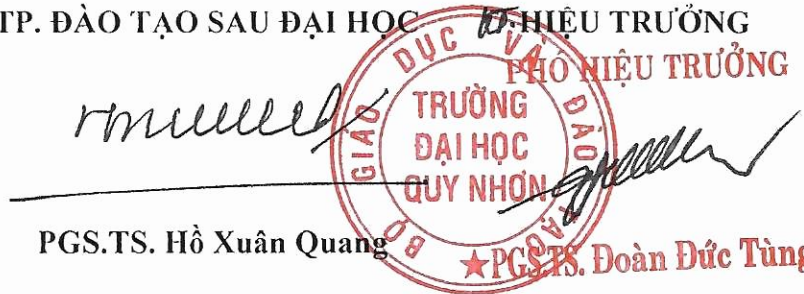
Bình Định, ngày 03 tháng 12 năm 2021

TRƯỞNG KHOA



TS. Trần Đình Lương

TP. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC



TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

PGS.TS. Hồ Xuân Quang



★ PGS.TS. Đoàn Đức Tùng